

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Ngọc	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Lam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Xuân Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2017)
Ông Nguyễn Anh Lam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Như Huy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Phạm Minh Thuận	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên	
Ông Quát Văn Quang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Số: 2434/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2017, lỗ lũy kế của Công ty là 9,34 tỷ đồng. Điều này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.435.215.499	130.728.637.181
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.029.747	485.305.097
111	1. Tiền		32.029.747	485.305.097
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		104.946.144.255	85.219.049.062
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	57.552.727.282	74.790.710.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	412.457.792	625.319.512
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	40.800.000.000	4.448.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.163.363.893	7.349.934.654
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.982.404.712)	(1.994.915.599)
140	III. Hàng tồn kho	9	51.442.207.439	44.925.958.965
141	1. Hàng tồn kho		51.442.207.439	44.925.958.965
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.834.058	98.324.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	83.489.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.834.058	14.834.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118.573.582.142	159.022.230.882
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	308.940.577
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	120.000.000	308.940.577
220	II. Tài sản cố định		13.656.612.227	16.928.290.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.656.612.227	16.928.290.148
222	- Nguyên giá		184.515.991.872	187.561.268.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.859.379.645)	(170.632.978.491)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	101.753.620.000	130.697.029.835
251	1. Đầu tư vào công ty con		101.753.620.000	132.753.620.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.056.590.165)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.043.349.915	11.087.970.322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.043.349.915	11.087.970.322
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>275.008.797.641</u>	<u>289.750.868.063</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.079.327.448	164.336.911.396
310	I. Nợ ngắn hạn		149.074.327.448	164.331.911.396
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.971.459.934	78.540.760.519
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	19.227.776.015	8.984.392.236
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.845.143.019	4.998.842.959
314	4. Phải trả người lao động		1.720.319.623	1.860.772.567
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	436.470.694	136.094.843
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.418.539.970	2.318.586.838
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	64.084.354.381	66.122.197.622
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.370.263.812	1.370.263.812
330	II. Nợ dài hạn		5.000.000	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	5.000.000	5.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125.929.470.193	125.413.956.667
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	125.929.470.193	125.413.956.667
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.344.897.603)	(9.860.411.129)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(9.860.411.129)	9.905.416.417
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		515.513.526	(19.765.827.546)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		275.008.797.641	289.750.868.063

Quang

Trần Văn Quân
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	56.896.521.865	93.593.158.341
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	41.980.065	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	56.854.541.800	93.593.158.341
11	4. Giá vốn hàng bán	23	55.761.832.486	96.537.523.527
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.092.709.314	(2.944.365.186)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.185.785.324	4.110.540
22	7. Chi phí tài chính	25	413.537.321	2.683.021.842
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.470.127.486	2.683.021.842
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.448.809.638	1.805.076.367
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		416.147.679	(7.428.352.855)
31	10. Thu nhập khác	27	146.677.056	292.880.660
32	11. Chi phí khác	28	47.311.209	427.543.839
40	12. Lợi nhuận khác		99.365.847	(134.663.179)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		515.513.526	(7.563.016.034)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	105.729.897
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		515.513.526	(7.668.745.931)


Trần Văn Quân
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		515.513.526	(7.563.016.034)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.172.373.575	5.193.277.156
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.101.786.400	2.807.246.514
03	- Các khoản dự phòng		(2.069.101.052)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.330.439.259)	(296.991.200)
06	- Chi phí lãi vay		2.470.127.486	2.683.021.842
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.687.887.101	(2.369.738.878)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.886.356.271	(11.001.758.592)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.516.248.474)	36.824.561.765
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.478.922.745)	(17.373.022.109)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.128.110.406	1.958.148.126
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.126.751.635)	(2.547.962.864)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.084.193.813)	(599.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.496.237.111	4.891.227.448
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(501.260.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.254.545.456	366.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.352.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.185.785.324	4.110.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.911.669.220)	(130.785.824)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		58.377.679.713	39.346.579.799
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.415.522.954)	(46.208.669.264)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.120.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.037.843.241)	(6.871.209.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(453.275.350)	(2.110.767.841)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		485.305.097	3.440.058.676
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>32.029.747</u>	<u>1.329.290.835</u>

Quân

Trần Văn Quân
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017



0011
CƠ
HẠCH NI
HÀNG
A
DANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Hiện Công ty đang thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ lên 64.800.000.000 đồng; tương đương 6.480.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bưu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Huội Quảng đã vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu cung cấp vữa bê tông của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2017, lỗ lũy kế của Công ty là 9,34 tỷ đồng. Điều này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới;
- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Xi măng Mai Sơn.
- Công ty đẩy mạnh sản xuất cung cấp vữa bê tông Thương phẩm tại Hà Nội tại 2 trạm trộn tại Nguyễn Xiển và An Khánh.
- Công ty tiếp tục triển khai thực hiện thi công công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Văn phòng Công ty	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Hòa Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp và Sản Xuất công nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên từ năm 2008.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.006.861	23.595.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.022.886	461.709.118
	32.029.747	485.305.097

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	8.216.332.159
- Chi nhánh Sông Đà 6.01	10.672.779.799	10.672.779.799
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.012.933.076	5.730.344.792
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.867.014.407	50.171.253.745
	57.552.727.282	74.790.710.495
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.689.924.592	9.724.135.451

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Việt Hà - Hà Tĩnh	-	-	100.000.000	-
- Các đối tượng khác	412.457.792	-	525.319.512	-
	412.457.792	-	625.319.512	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Công ty đã cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 vay theo hợp đồng vay vốn số 2809/2016/HĐVV/SĐ7.02-SĐ7.04 ngày 28/09/2016 với các nội dung điều khoản như sau:

- Hạn mức vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh và phục vụ xây dựng dự án thủy điện Nậm Thi;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi vay: 9,5%/năm;
- Số phải thu về cho vay đến thời điểm 30/06/2017 là: 40.800.000.000 VND.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	228.655.023	-	718.379.119	-
Phải thu khác	7.934.708.870	-	6.631.555.535	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.921.010.931	-
- Công ty Cổ phần Licogi13	458.688.927	-	458.688.927	-
- BHXH người lao động	220.373.867	-	140.354.596	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thạch Kim Hòa Bình	1.198.827.342	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	135.807.803	-	111.501.081	-
	8.163.363.893	-	7.349.934.654	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	308.940.577	-
	120.000.000	-	308.940.577	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Các đối tượng khác	2.302.835.016	2.033.253.673	2.315.345.903	2.033.253.673
	4.015.658.385	2.033.253.673	4.028.169.272	2.033.253.673

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.241.092.107	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.979.919.350	-	181.044.110	-
Công cụ, dụng cụ	5.181.820	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.168.719.790	-	40.948.290.791	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	20.704.475.126	-	24.216.627.834	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	2.091.506.474	-	1.729.996.223	-
- Tại công trình Thủy điện Nậm Thi	17.099.582.931	-	6.971.892.112	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (*)	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	2.198.169.558	-	954.788.921	-
Thành phẩm	288.386.479	-	623.243.908	-
Hàng hoá	-	-	932.288.049	-
	51.442.207.439	-	44.925.958.965	-

(*) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí Trạm trộn tại An Khánh và Nguyễn Xiển	3.043.349.915	4.458.668.786
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Om Làng - Hoà Bình (*)	-	6.629.301.536
	3.043.349.915	11.087.970.322

(*) Theo Hợp đồng kinh tế số 1503/2016-HĐKT ngày 15/03/2016 giữa Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 và Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 sẽ chuyển nhượng toàn bộ cơ sở hạ tầng đã đầu tư tại mỏ đá Om Làng cho Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình khi hoàn thành việc xây dựng.

Theo Biên bản thỏa thuận số 17.06/2016/BBTT ngày 17/06/2016 về việc hợp tác khai thác, sản xuất kinh doanh tại dự án mỏ vôi Thôn Om Làng, xã Cao Dương, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình giữa Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 và Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 thuê lại mỏ của Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (bên được cấp quyền khai thác) để khai thác.

Tuy nhiên, khi thực hiện hoàn thành cơ sở hạ tầng đã đầu tư tại mỏ đá Om Làng trong năm 2017, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 đã không thực hiện thuê lại mỏ mà bàn giao lại cho Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình như thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 1503/2016-HĐKT ngày 15/03/2016.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****Nguyên giá****Số dư đầu năm**

- Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ**Giá trị hao mòn lũy kế****Số dư đầu năm**

- Khấu hao trong kỳ

- Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ

. . . Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng, thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.219.304.487 VND;

. . . Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.505.246.594 VND.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	2.193.228.938	166.537.294.790	18.658.470.820	172.274.091	187.561.268.639
	(308.318.232)	(1.844.545.455)	(892.413.080)	-	(3.045.276.767)
	<u>1.884.910.706</u>	<u>164.692.749.335</u>	<u>17.766.057.740</u>	<u>172.274.091</u>	<u>184.515.991.872</u>
	786.790.370	151.547.093.089	18.131.945.694	167.149.338	170.632.978.491
	150.601.868	1.780.908.669	165.509.385	4.766.478	2.101.786.400
	(274.684.278)	(935.454.544)	(665.246.424)	-	(1.875.385.246)
	<u>662.707.960</u>	<u>152.392.547.214</u>	<u>17.632.208.655</u>	<u>171.915.816</u>	<u>170.859.379.645</u>
	1.406.438.568	14.990.201.701	526.525.126	5.124.753	16.928.290.148
	<u>1.222.202.746</u>	<u>12.300.202.121</u>	<u>133.849.085</u>	<u>358.275</u>	<u>13.656.612.227</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	101.753.620.000	-	101.753.620.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 ⁽¹⁾	-	-	31.000.000.000	(2.056.590.165)
	101.753.620.000	-	132.753.620.000	(2.056.590.165)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	84,79%	84,79%	Thủy điện

⁽¹⁾ Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 2.900.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2017/HĐCNCP/SĐ704-SĐ7 ngày 05/05/2017 với giá là 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 29.000.000.000 VND và 200.000 cổ phiếu cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 17.4/2017/HĐCNCP ngày 17/04/2017 với giá là 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 2.000.000.000 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty TNHH Thành Long
- Công ty Cổ phần Bắc Sơn
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Nam
- Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	-	-	2.387.635.870	2.387.635.870
	5.595.612.016	5.595.612.016	6.595.612.016	6.595.612.016
	10.616.002.214	10.616.002.214	6.803.960.256	6.803.960.256
	4.226.165.870	4.226.165.870	15.167.050.129	15.167.050.129
	34.533.679.834	34.533.679.834	47.586.502.248	47.586.502.248
	54.971.459.934	54.971.459.934	78.540.760.519	78.540.760.519
	2.487.797.673	2.487.797.673	718.522.534	718.522.534

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn
- Công ty cổ phần Sông Đà 7
- Phải trả các đối tượng khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
	5.949.105.417	5.949.105.417
	12.681.963.681	-
	596.706.917	3.035.286.819
	19.227.776.015	8.984.392.236

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.779.010.269	1.045.877.728	952.296.918	-	2.872.591.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.172.578	-	-	-	4.172.578
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.751.123	-	1.751.123	-	-
Thuế tài nguyên	-	95.066.950	14.059.100	109.126.050	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.118.842.039	49.867.409	200.330.086	-	1.968.379.362
	-	4.998.842.959	1.109.804.237	1.263.504.177	-	4.845.143.019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	436.470.694	93.094.843
- Trích trước chi phí ca máy	-	43.000.000
	436.470.694	136.094.843

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	788.849.437	775.420.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.629.690.533	1.543.166.709
- <i>Cổ tức phải trả</i>	266.014.500	266.014.500
- <i>Các khoản trả hộ Công ty CP Thủy điện Sập Việt</i>	462.248.336	462.248.336
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	901.427.697	814.903.873
	2.418.539.970	2.318.586.838
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

18. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ	Giảm
	VND	VND	Tăng	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	59.968.197.622	59.968.197.622	39.827.679.713	39.869.522.954
- Công ty Cổ phần thủy điện cao nguyên Sông Đà 7	-	-	8.700.000.000	8.700.000.000
- Vay cá nhân	6.154.000.000	6.154.000.000	9.850.000.000	11.846.000.000
	66.122.197.622	66.122.197.622	58.377.679.713	60.415.522.954
				64.084.354.381
				64.084.354.381

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	VND	Thả nổi	Tài sản thế chấp	59.926.354.381	59.968.197.622
- Vay ông Nguyễn Hữu Nhuận	VND	VND	7,50%	Tín chấp	-	850.000.000
- Vay ông Nguyễn Hữu Doanh	VND	VND	7,50%	Tín chấp	4.158.000.000	4.000.000.000
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	VND	7,50%	Tín chấp	-	1.304.000.000
					64.084.354.381	66.122.197.622
					64.084.354.381	66.122.197.622

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường Lát - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Hữu Doanh	4.158.000.000	4.158.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Nhuận	-	-	850.000.000	850.000.000
	<u>4.158.000.000</u>	<u>4.158.000.000</u>	<u>4.850.000.000</u>	<u>4.850.000.000</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước Tăng vốn trong kỳ trước Lỗi trong kỳ trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417	145.179.784.213
	4.800.000.000	-	-	(4.800.000.000)	-
	-	-	-	(7.668.745.931)	(7.668.745.931)
	<u>64.800.000.000</u>	<u>15.960.000.000</u>	<u>54.514.367.796</u>	<u>2.236.670.486</u>	<u>137.511.038.282</u>
Số dư cuối kỳ trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(9.860.411.129)	125.413.956.667
	-	-	-	515.513.526	515.513.526
Số dư đầu năm nay Lãi trong kỳ này	<u>64.800.000.000</u>	<u>15.960.000.000</u>	<u>54.514.367.796</u>	<u>(9.344.897.603)</u>	<u>125.929.470.193</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	15.200.000.000	23,46%	15.200.000.000	23,46%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
Ông Phạm Đức Thuận	11.225.960.000	17,32%	11.225.960.000	17,32%
Ông Nguyễn Văn Hùng	8.000.000.000	12,35%	8.000.000.000	12,35%
Các cổ đông khác	27.878.040.000	43,02%	27.878.040.000	43,02%
Cộng	64.800.000.000	100%	64.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	4.800.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	27.829.748.275	74.598.573.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.266.554.386	1.323.664.663
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	14.477.639.090	15.257.421.819
Doanh thu khác	8.322.580.114	2.413.498.762
	56.896.521.865	93.593.158.341
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.359.311.600	44.825.849.993

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	41.980.065	-
	41.980.065	-

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	27.787.768.210	74.598.573.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.266.554.386	1.323.664.663
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	14.477.639.090	15.257.421.819
Doanh thu khác	8.322.580.114	2.413.498.762
	56.854.541.800	93.593.158.341

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	28.418.441.060	78.149.249.709
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.922.262.270	1.223.811.259
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	14.132.732.092	14.960.636.192
Giá vốn của hoạt động khác	7.288.397.064	2.203.826.367
	55.761.832.486	96.537.523.527

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.185.785.324	4.110.540
	1.185.785.324	4.110.540

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.470.127.486	2.683.021.842
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(2.056.590.165)	-
	413.537.321	2.683.021.842

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.400.001	73.850.808
Chi phí nhân công	1.193.867.758	1.143.561.033
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	46.031.153	75.470.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.599.812	40.266.480
Thuế, phí và lệ phí	54.474.699	56.897.734
Hoàn nhập dự phòng	(12.510.887)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.815.580	265.292.296
Chi phí khác bằng tiền	63.131.522	149.737.525
	1.448.809.638	1.805.076.367

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	144.653.935	292.880.660
Các khoản khác	2.023.121	-
	146.677.056	292.880.660

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	47.311.209	393.041.973
Lãi chậm nộp BHXH	-	34.501.866
	47.311.209	427.543.839

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	515.513.526	(7.563.016.034)
Các khoản điều chỉnh tăng	47.311.209	393.041.973
- Các khoản chi phí không hợp lệ	47.311.209	393.041.973
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.860.411.129)	-
- Kết chuyển lỗ năm trước	(9.860.411.129)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.297.586.394)	(7.169.974.061)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	105.729.897
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.172.578	61.465.589
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.172.578	167.195.486

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.231.587.112	38.220.397.380
Chi phí nhân công	3.840.591.953	6.713.333.426
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	46.031.153	2.968.780.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.101.786.400	2.807.246.514
Thuế, phí và lệ phí	54.474.699	56.897.734
Hoàn nhập dự phòng	(12.510.887)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.009.088.114	9.006.786.658
Chi phí khác bằng tiền	63.131.522	321.098.557
	44.334.180.066	60.094.540.854

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.029.747	-	485.305.097	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.836.091.175	(1.982.404.712)	82.449.585.726	(1.994.915.599)
Các khoản cho vay	40.800.000.000	-	4.448.000.000	-
	106.668.120.922	(1.982.404.712)	87.382.890.823	(1.994.915.599)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	64.084.354.381	66.122.197.622
Phải trả người bán, phải trả khác	57.394.999.904	80.864.347.357
Chi phí phải trả	436.470.694	136.094.843
	121.915.824.979	147.122.639.822

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.029.747	-	-	32.029.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.733.686.463	120.000.000	-	63.853.686.463
Các khoản cho vay	40.800.000.000	-	-	40.800.000.000
Cộng	104.565.716.210	120.000.000	-	104.685.716.210
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.305.097	-	-	485.305.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.145.729.550	308.940.577	-	80.454.670.127
Các khoản cho vay	4.448.000.000	-	-	4.448.000.000
Cộng	85.079.034.647	308.940.577	-	85.387.975.224

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	64.084.354.381	-	-	64.084.354.381
Phải trả người bán, phải trả khác	57.389.999.904	5.000.000	-	57.394.999.904
Chi phí phải trả	436.470.694	-	-	436.470.694
	121.910.824.979	5.000.000	-	121.915.824.979
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	66.122.197.622	-	-	66.122.197.622
Phải trả người bán, phải trả khác	80.859.347.357	5.000.000	-	80.864.347.357
Chi phí phải trả	136.094.843	-	-	136.094.843
	147.117.639.822	5.000.000	-	147.122.639.822

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.377.679.713	39.346.579.799

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.415.522.954	46.208.669.264

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất bê tông, cát, đá	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	27.787.768.210	29.066.773.590	56.854.541.800
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	28.418.441.060	27.343.391.426	55.761.832.486
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(630.672.850)	1.723.382.164	1.092.709.314
Tài sản bộ phận	134.411.086.302	140.597.711.339	275.008.797.641
Tổng tài sản	134.411.086.302	140.597.711.339	275.008.797.641
Nợ phải trả của các bộ phận	72.862.812.097	76.216.515.351	149.079.327.448
Tổng nợ phải trả	72.862.812.097	76.216.515.351	149.079.327.448

Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên khu vực miền Bắc Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Mua hàng		1.317.194.191	1.795.305.864
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	1.229.301.191	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	87.893.000	1.795.305.864
Bán hàng		1.359.311.600	44.825.849.993
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	1.271.418.600	44.825.849.993
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	87.893.000	-
Cho vay		40.800.000.000	4.448.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	40.800.000.000	4.448.000.000
Nhận chuyển nhượng đầu tư tài chính dài hạn		29.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	29.000.000.000	-
 Số dư với các bên liên quan như sau:	 Mối quan hệ	 30/06/2017	 01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.689.924.592	9.724.135.451
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	-	8.216.332.159
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	2.689.924.592	1.507.803.292
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.681.963.681	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	12.681.963.681	-
Phải trả người bán ngắn hạn		2.487.797.673	718.522.534
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	718.522.534	718.522.534
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	1.769.275.139	-
 Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		 6 tháng đầu năm 2017	 6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		123.811.668	328.430.956

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

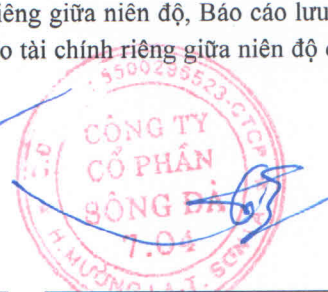
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Trần Văn Quân
Người lập biểu



Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 08 năm 2017